

Bản án số: 71/2021/DS-PT

Ngày: 21/01/2021

V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hiền**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thị Thu**

2. Bà **Nguyễn Thị Lan Hương**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **An Phương Trang**, Thư ký Tòa
án nhân dân Thành phố Hồ Chí M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M tham gia phiên tòa:
Bà **Hoàng Anh Nga** - Kiểm sát viên.

Ngày 21/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí M xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 639/2020/DSPT ngày 01/12/2020 về việc
“Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1513/2020/DS-ST ngày 24/09/2020 của Tòa
án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6404/2020/QĐ-PT ngày
07/12/2020, ngày giờ mở lại phiên tòa được ấn định tại Quyết định hoãn phiên
tòa số 90/2021/QĐ-PT ngày 05/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quang M**, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: A1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Ngọc P**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Ông **Nguyễn Quang M**, sinh năm 1955
(có mặt)

Địa chỉ: A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Nguyên đơn – Ông Nguyễn Quang M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2014, nguyên đơn – ông Nguyễn Quang M trình bày:

Ông Nguyễn Quang M và bà Nguyễn Ngọc P là vợ chồng chung sống và làm việc tại nhà bà Nguyễn Thị N (mẹ của bà P) tại địa chỉ số A2, phường B, quận C từ năm 1983.

Năm 1994, ông M mua máy móc thiết bị, công cụ sản xuất và mở cửa hàng xi mạ sản xuất nữ trang tên gọi M P (gọi tắt MP) đặt tại nhà bà N. Quá trình làm xi mạ nữ trang ông M có thuê ông Nguyễn Văn T (con trai bà N), ông Cao Anh T1 để phụ làm xi mạ nữ trang.

Năm 2005, ông Nguyễn Văn T kêu gọi các công nhân nghỉ việc, đuổi ông M ra khỏi nhà, chiếm các thiết bị gồm: 03 máy xi mạ, 01 máy đúc, 03 thùng xi mạ, khuôn đúc, đồ nghề để sản xuất, việc này dẫn đến công cụ máy móc cũng như trang thiết bị của ông M bị hư hỏng, không sản xuất được, khách hàng bỏ cửa hàng MP của ông để tìm nơi khác mua gây mất thu nhập cho ông.

Đến năm 2007 ông M đến nhà bà N lấy lại toàn bộ máy móc thiết bị, nhưng các thiết bị máy móc này đã hư hỏng không thể sử dụng được nên ông M đã bán toàn bộ máy móc thiết bị.

Ông M cho rằng việc ông Nguyễn Văn T và ông Cao Anh T1 cùng bà Nguyễn Thị N chiếm máy móc thiết bị của ông M cũng như lôi kéo các công nhân trong cửa hàng xi mạ MP của ông nghỉ việc dẫn đến ông mất thu nhập, phải giải thể cửa hàng nữ trang xi mạ M P.

Vì vậy, ngày 17/06/2014, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T và ông Cao Văn T1 phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Quang M:

- Số tiền 747.346.155 đồng
- 31 lượng vàng, 5 chỉ, 5 phân vàng 9999, tương đương số tiền là 2.040.896.155 đồng.
- tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử vụ án nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc P có ô Nguyễn Quang M làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Có cùng ý kiến với nguyên đơn Nguyễn Quang M.

Ngày 09/06/2016 Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã ra Quyết định số 1021/2016/DS-ST đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do bị đơn Nguyễn Thị N chết ngày 11/02/2014 trước khi thụ lý vụ án, nguyên đơn không cung cấp đầy đủ địa chỉ những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N nên chưa đủ điều kiện khởi kiện theo Điểm d Khoản 1 Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 19/07/2016, nguyên đơn có đơn kháng cáo quyết định đình chỉ trên vì cho rằng đã cung cấp được địa chỉ của ông Cao Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên họp xét kháng cáo và ra quyết định số 1416/2016/QĐ-PT ngày 28/12/2016: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang M, hủy quyết định đình chỉ nêu trên, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh thụ lý lại vụ án, ngày 29/11/2019 ông M có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện:

- Không khởi kiện ông Cao Anh T1 và bà Nguyễn Thị N vì không liên quan đến vụ việc, đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng vụ án.

- Chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải bồi thường thiệt hại vì đã hủy hoại tài sản, máy móc, đồ nghề ở cơ sở sản xuất gia công mặt hàng nữ trang, xi mạ giả ở số nhà A, phường B, quận C với số tiền là 2.040.896.155 đồng và yêu cầu tiền lãi chậm trả theo lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 11/2019 đến khi kết thúc vụ kiện.

Đến ngày 28/07/2020, tại phiên hòa giải của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, nguyên đơn đã xác định: Chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại tiền nguyên đơn đã đầu tư vào cơ sở sản xuất M P từ năm 1994 đến năm 2005 là 2.040.896.155 đồng, không yêu cầu bồi thường tiền mất thu nhập và tiền liên quan đến việc chiếm giữ tài sản làm hư hỏng tài sản của nguyên đơn, không yêu cầu trả tiền lãi (BL.266-268).

Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã đưa vụ án ra xét xử và quyết định tại Bản án sơ thẩm số 1513/2020/DS-ST ngày 24/09/2020 như sau:

“Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T bồi thường thiệt hại số tiền 2.040.896.155 đồng.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/09/2020, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu ông Nguyễn Văn T và ông Đỗ P là Công an khu vực thuộc Tổ dân phố 59 năm 2005 phải có mặt trong ngày hòa giải hoặc ngày xét xử để đối chất với nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày kháng cáo như sau:

- Yêu cầu triệu tập ông Nguyễn Văn T và ông Đỗ P – cảnh sát khu vực mà ông đã báo sự việc ông T chiếm đoạt tài sản của ông.

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông – buộc ông Nguyễn Văn T bồi thường số tiền 2.040.896.155 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Bị đơn vắng mặt dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng về việc mở phiên tòa xét xử và triệu tập đến phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Ngọc P do ông Nguyễn Minh Q đại diện có cùng ý kiến với nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm trước khi nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo không đưa được chứng cứ mới, kháng cáo không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến lần thứ hai cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn - ông Nguyễn Văn T và ông Đỗ P là Công an khu vực thuộc Tổ dân phố 59 năm 2005 phải có mặt trong ngày hòa giải hoặc ngày xét xử để đối chất với nguyên đơn.

Xét thấy: theo quy định tại Khoản 15, 16 Điều 70, Khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn phải tham gia phiên tòa, phiên họp và phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã triệu tập bị đơn và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã lập văn bản không tiến hành hòa giải được và mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật. Về việc yêu cầu Công an khu vực thuộc Tổ dân phố 59 thời điểm năm 2005 phải có mặt với tư cách người làm chứng, xét thấy nguyên đơn không có yêu cầu triệu tập người làm chứng trong suốt quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm; về nghĩa vụ chứng minh thì căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”*, do vậy nguyên đơn là người có nghĩa vụ phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. *“Trường hợp nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ hoặc không cung cấp đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”* (Khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015). Do vậy, yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng bị đơn chiếm giữ phương tiện sản xuất và ngăn cản nguyên đơn lấy các máy móc thiết bị, lôi kéo công nhân nghỉ việc và gây thiệt hại cho nguyên đơn.

Xét thấy về việc có hay không có Cửa hàng xi mại sản xuất nữ trang tên gọi M P (gọi tắt MP) đặt tại địa chỉ nhà bà N số A, phường B, quận C, nguyên đơn chỉ xuất trình Giấy phép đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể đăng ký lần đầu ngày 06/04/2007 tại Sạp 111 Khu 1A Chợ Bà Chiểu, quận Bình Thạnh (BL.131). Cũng theo giấy phép kinh doanh này, địa chỉ số A, phường B, quận C là nơi đăng ký thường trú của bị đơn, không phải là địa chỉ kinh doanh. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày là ông mở cơ sở sản xuất xi mại nữ trang MP để gia công hàng cho sạp hàng kinh doanh tại chợ Bà Chiểu. Tuy nhiên sạp hàng này đăng ký kinh doanh lần đầu vào năm 2007 là thời điểm nguyên đơn khai không còn cơ sở MP. Như vậy, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc nguyên đơn có thành lập cơ sở xi mại nữ trang tại địa chỉ trên.

Xét lời trình bày của nguyên đơn về việc bà N giao nhà số A, phường B, quận C cho nguyên đơn để mở cửa tiệm kinh doanh nữ trang, nguyên đơn không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này. Ngược lại, theo Hợp đồng ủy quyền 19/04/2003 (BL.1143-135) do nguyên đơn nộp tại Tòa án, có nội dung là bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Phước L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền quản lý sử dụng xây dựng, thế chấp, cho thuê, bán hoặc tặng cho phần sở hữu của bên A trong căn nhà A, phường B, quận C. Hợp đồng này thể hiện bà N không phải là người được toàn quyền quản lý, định đoạt nhà đất nêu trên nên không thể là người cho nguyên đơn được sử dụng căn nhà trên để kinh doanh, sản xuất nữ trang được.

Về việc có hay không có các máy móc, thiết bị sản xuất, gia công nữ trang do nguyên đơn trang bị cho cửa tiệm kinh doanh sản xuất nữ trang của mình đặt tại địa chỉ nêu trên, xét thấy:

Theo Bảng liệt kê số tiền mua sắm máy móc, vật tư, trang thiết bị, phụ liệu để làm hàng nữ trang cho cơ sở sản xuất gia công hàng nữ trang xi mạ giả ở số nhà A, phường B, quận C từ năm 1996 – năm 2005 (BL.117-130) nguyên đơn tự liệt kê trong đó là các khoản chi phí đóng tiền điện, tiền mua các nguyên phụ liệu phục vụ cho việc làm hàng nữ trang, và cũng không liệt kê được loại máy móc thiết bị nào đã đầu tư cho cơ sở MP mà nguyên đơn cho rằng ông Nguyễn Văn T đã chiếm dụng năm 2005.

Và do vậy, nguyên đơn cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc bị đơn là ông T có hành vi chiếm giữ máy móc, thiết bị của ông Nguyễn Quang M cũng như lôi kéo công nhân của cửa hàng xi mạ MP nghỉ việc.

Mặt khác, cũng chính nguyên đơn trình bày là số máy móc thiết bị này nguyên đơn đã đến lấy lại vào năm 2007 và đã bán toàn bộ máy móc thiết bị. Vậy, nguyên đơn không chứng minh được thiệt hại cho số máy móc thiết bị nếu có, các thiệt hại đó là gì.

Ở góc độ khác, nguyên đơn trình bày năm 2005 bị ông T chiếm dụng máy móc thiết bị, nhưng nguyên đơn không khởi kiện yêu cầu ông T trả lại máy móc thiết bị, sau khi nhận lại đủ các máy móc thiết bị năm 2007 nguyên đơn cũng không khởi kiện yêu cầu bồi thường nếu có thiệt hại mà đợi đến ngày 06/06/2014 mới khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tại thời điểm khởi kiện, căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011, thời hiệu để ông M khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 02 năm kể từ ngày biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Vậy, tại thời điểm năm 2014, ông M đã không còn quyền khởi kiện đối với yêu cầu trên.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang M là đúng pháp luật.

Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuy nhiên do ông Nguyễn Quang M là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người Cao tuổi năm 2009 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 3 Điều 296, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Quang M.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 1513/2020/DS-ST ngày 24/09/2020 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T bồi thường thiệt hại về việc chiếm giữ, hủy hoại máy móc, đồ nghề ở cơ sở sản xuất gia công mặt hàng nữ trang xi mạ giả ở số nhà A, Phường B, quận C với số tiền là 2.040.896.155 đồng (Hai tỷ không trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn một trăm năm mươi năm đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quang M được miễn đóng tiền án phí do là người cao tuổi.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Quang M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.459.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 03222 ngày 14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang M được miễn đóng tiền án phí do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Q.Bình Thạnh;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Hiền